

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu. Để có cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh đang có nhu cầu với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, địa chỉ: Phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ds. Đào Hồng Quang – Thư ký tổ CGXDKH&LCNT. Số điện thoại: 0972.176.288. Email tiếp nhận báo giá: dauthau.quangninhcdc@gmail.com.

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp: Văn bản giấy được ký, đóng dấu hợp pháp gửi qua đường công văn về Tổ CGXDKH&LCNT Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, địa chỉ: Phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, Tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Nhận qua email: 01 bản scan và 01 bản excel gửi về email dauthau.quangninhcdc@gmail.com.

3. Thời gian tiếp nhận báo giá:

- Từ 09h00 ngày 04/02/2025 đến trước 09h00 phút ngày 14/02/2025.

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 14/02/2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục vật tư, hóa chất, sinh phẩm....(Chi tiết danh mục và số lượng theo phụ lục đính kèm).

2. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, địa chỉ: Phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến:

Đề nghị Quý nhà thầu quan tâm, ghi cụ thể thời gian cung cấp được hàng hoá, vật tư sinh phẩm.... sau khi có kết quả lựa chọn nhà thầu tối đa bao nhiêu ngày.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không áp dụng.

- Thanh toán: Bên mua thanh toán một lần 100% hoặc theo từng đợt gọi hàng giá trị thực hiện hợp đồng cho bên bán sau khi hai bên ký kết biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng.

- Các thông tin khác (nếu có).

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh rất mong nhận được phản hồi thông tin từ quý công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Y tế Quảng Ninh (để đăng tải);
- Phòng TCHC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Tổ CGXDKH&LCNT

Vũ Quyết Thắng

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo công văn số: 181/TTKSBT-TCGXHKH&LCNT ngày 03/02/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh)

Mẫu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Tiêu chuẩn kỹ thuật do nhà thầu đề xuất đáp ứng yêu cầu	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Giá kê khai	Giá niêm yết	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A												
2	Thiết bị B												
n	...												

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo công văn số: 181/TKSBT- TCGXHKKH&LCNT ngày 03/02/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh)

Lưu ý: Quý nhà thầu quan tâm cung cấp báo giá không được xóa cột mã của hàng hoá

Mã	STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Thông số kỹ thuật)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	I	VTHC khoa Hoá				
A001	1	Nội chuẩn Iodium 1000 µg/mL	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	100ml/Lọ	Lọ	1
A002	2	Chuẩn vàng (Au) 1000 µg/mL	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	100ml/Lọ	Lọ	1
A003	3	Khí Heli	Độ tinh khiết 99,999%, Bình 150 bar/Bình	Bình 40L	Bình	2
A004	4	Khí Argon	Độ tinh khiết 99,9%, Bình 150 bar/Bình	Bình 40L	Bình	60
A005	5	Khí Argon	Độ tinh khiết 99,999%, Bình 150 bar/Bình	Bình 40L	Bình	180
A006	6	o-Phenylenediamine	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	Lọ 100 mg	Lọ	1
A007	7	Lọc nước cho hệ thống làm mát ICP MS	Phù hợp với đường dây 5 µm	Cái	Cái	1
A008	8	PdCl2	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	5g/lọ	lọ	1
A009	9	Na2O4W * 2 H2O	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	250g/Hộp	Hộp	1
A010	10	Na2MoO4 * 2 H2O	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	100g/hộp	Hộp	1
A011	11	Nước Brom	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	250ml/chai	Chai	1
A012	12	MgCl2	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	100g/chai	Chai	1
A013	13	Diacetyl/C4H6O2	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	100ml/Lọ	lọ	1
A014	14	Chất chuẩn thuốc bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương. Bộ chuẩn gồm các thành phần nồng độ 10 µg/ml cho mỗi thành phần bao gồm: alpha-HCH; Hexachlorobenzene; beta-HCH; gamma-HCH; Heptachlor; Aldrin; trans-Heptachlor-endo-epoxide (isomer A); alpha-Endosulfan; 4,4'-DDE; Dieldrin; Endrin; beta-Endosulfan; 4,4'-DDD; 2,4'-DDT; 4,4'-DDT; Methoxychlor trong Cyclohexane	Lọ 10ml	Lọ	01
A015	15	Methyl tert-butyl ether (MtBE).	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương.	1 Lít/Chai	Chai	1
A016	16	CdSO4.8/3H2O	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương.	500g /lọ	Lọ	1
A017	17	Ara-bingolactan	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương.	250g /lọ	Lọ	1
A018	18	N,N-Dimethy-p-phenylenediamine dihydrochloride	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương.	250g /lọ	Lọ	1
A019	19	HCl	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương.	1 Lít/Chai	Chai	1
A020	20	Na3PO4.12H2O	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương.	500g /lọ	Lọ	1
A021	21	Chromotropic acid disodium salt dihydrate	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương.	25g/Lọ	Lọ	2
A022	22	Etanol	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương.	1L/Lọ	Lọ	2
A023	23	NaHSO3 khan	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	100g/hộp	Hộp	1
A024	24	Pipetman 20-200 µl	Loại pipet: Chính bằng tay Dài hút mẫu: 20-200 µL Mức chia: 1 µl Loại ejector: Nhựa plastic	1 cái/hộp	Hộp	2
A025	25	Pipetman 1000 - 5000 µl	Loại pipet: Chính bằng tay Dài hút mẫu: 1000-5000 µl Mức chia: 10 µl Loại ejector: Nhựa plastic	1 cái/hộp	Hộp	5
A026	26	Pipet thủy tinh bầu 2mL	Thủy tinh chịu nhiệt, màu trong suốt có độ bền cao, khả năng chống ăn mòn hóa chất tốt. Vạch in rõ ràng, không bám dính hóa chất	5 cái/hộp	Hộp	1
A027	27	Pipet thủy tinh bầu 5ml	Thủy tinh chịu nhiệt, màu trong suốt có độ bền cao, khả năng chống ăn mòn hóa chất tốt. Vạch in rõ ràng, không bám dính hóa chất	5 cái/hộp	Hộp	1
A028	28	Pipet thủy tinh 2 ml có chia 2 vạch	Thủy tinh chịu nhiệt, màu trong suốt có độ bền cao, khả năng chống ăn mòn hóa chất tốt. Vạch in rõ ràng, không bám dính hóa chất	5 cái/hộp	Hộp	1
A029	29	Pipet thủy tinh 5 ml có chia 2 vạch	Thủy tinh chịu nhiệt, màu trong suốt có độ bền cao, khả năng chống ăn mòn hóa chất tốt. Vạch in rõ ràng, không bám dính hóa chất	10 cái/hộp	Hộp	1
A030	30	Pipet thủy tinh 10 ml có chia 2 vạch	Thủy tinh chịu nhiệt, màu trong suốt có độ bền cao, khả năng chống ăn mòn hóa chất tốt. Vạch in rõ ràng, không bám dính hóa chất	10 cái/hộp	Hộp	1
A031	31	Pipet thủy tinh 20 ml có chia 2 vạch	Thủy tinh chịu nhiệt, màu trong suốt có độ bền cao, khả năng chống ăn mòn hóa chất tốt. Vạch in rõ ràng, không bám dính hóa chất	10 cái/hộp	Hộp	1
A032	32	Pipet thủy tinh 1ml có chia vạch	Thủy tinh chịu nhiệt, màu trong suốt có độ bền cao, khả năng chống ăn mòn hóa chất tốt. Vạch in rõ ràng, không bám dính hóa chất	10 cái/hộp	Hộp	1
A033	33	Đầu côn xanh	Dung tích hút tối đa 1000 µL	1000 cái/túi	Cái	3000
A034	34	Đầu côn vàng	Dung tích hút tối đa 200 µL	1000 cái/túi	Cái	5000
A035	35	Ống phản ứng 16x100 có nắp vận	Chất liệu: thủy tinh soda-lime. Nắp vận nhựa PP đen, có đĩa đệm TPE		ống	100
A036	36	giấy thử pH 1-14	Dải đo: pH 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 10 - 12 - 14 pH Kích thước hộp: 4.8 M	cuộn	cuộn	1
A037	37	Dung dịch chuẩn hỗn hợp 06 chất nồng độ mỗi chất: 100µg/mL bao gồm: 2,4D; MCPA; Dichlorprop; Mecoprop; 2,4-DB; Fenoprop	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1ml/Lọ	Lọ	1
A038	38	Dung dịch chuẩn hỗn hợp 02 chất: nồng độ 100µg/mL mỗi chất bao gồm Carbofuran, Aldicarb.	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	1ml/Lọ	Lọ	1
A039	39	Vial + nắp vial cho sắc kí ion	Cỡ 5ml, phù hợp cho máy sắc ký ion ICS 5000+ hãng Thermo Scientific Dionex- Mỹ	250 cái/hộp	Hộp	5
A040	40	Mini torch	P/N 211-81448 dùng cho hệ máy ICPE-9000	1 cái/hộp	hộp	
A041	41	Kẹp nối	P/N 210-15508-01 dùng cho hệ máy ICPE-9000	1 cái/hộp	cái	2
A042	42	NaCl	Độ tinh khiết PA tiêu chuẩn Eu hoặc tương đương	500g/hộp	hộp	1
A043	43	Kẹp giữ	P/N 046-00993-01 dùng cho hệ máy ICPE-9000	1 cái/hộp	cái	1
A044	44	Impinge tán khí 15mL	ống impinger tán khí (đầu ống có màng xốp). Chất liệu thủy tinh, có chia vạch, có nút mài Xuất xứ: Trung Quốc	1 chiếc/ hộp	Chiếc	12
A045	45	Impinge tán khí kiểu Riete	ống impinger tán khí (đầu ống có màng xốp). Chất liệu thủy tinh, có chia vạch, có nút mài Xuất xứ: Trung Quốc	1 chiếc/ hộp	Chiếc	4
	II	HÓA CHẤT TEST NHANH DÙNG CHUNG CHO XÉT NGHIỆM SINH HÓA HUYẾT HỌC				

A046	1	Que thử nước tiểu 10 thông số	<p>- Que thử nước tiểu 10 thông số được dùng cho máy phân tích nước tiểu Clinitek Status và Clinitek Advantus.</p> <p>- Các thông số xét nghiệm: bilirubin, blood , glucose, ketone,SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen</p> <p>- Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocyte, SG.</p> <p>- Dải đo của các chỉ số: Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin Leukocyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL</p> <p>- Trên thanh thử có miếng dán (ID band) có tác dụng kích hoạt kiểm tra tự động.</p>	100 Test/ Hộp	Hộp	250
A047	1	Hóa chất sử dụng cho máy chiết tách tế bào	<p>Thành phần: 01 lọ dung dịch PreservCyt Solution: - Thành phần: Dung dịch đệm bảo quản có chứa methanol. - Tác dụng: Bảo quản tế bào 01 chổi lấy mẫu tế bào cổ tử cung - Được làm bằng nhựa PE - Tác dụng: Dùng để lấy tế bào cổ tử cung 01 màng lọc: - Tác dụng: Lọc tế bào và dán các tế bào lên lam kính. 01 lam kính: - Làm bằng thủy tinh - Tác dụng: giữ các tế bào bám dính trên bề mặt lam kính.</p>	100 Bộ/ thùng	Bộ	600
A048	1	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	<p>Thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) 5001100 1,0mL. Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu $\geq 99\%$. Độ chính xác $\geq 99\%$.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Lọ 10mL	Lọ	10
A049	1	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B	<p>Thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0mL. Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu $\geq 99\%$. Độ chính xác $\geq 99\%$.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Lọ 10mL	Lọ	10
A050	1	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D	<p>Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0mL. Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu $\geq 99\%$. Độ chính xác $\geq 99\%$.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Lọ 10mL	Lọ	2
A051	1	Xét nghiệm in vitro phát hiện kháng thể kháng HIV-1/HIV-2 ở người	<p>- Phát hiện kháng thể kháng với HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <p>- Độ nhạy: $\geq 99\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$.</p> <p>- Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút</p> <p>- Nằm trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương.</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	100 Test/ Hộp	Test	3000
A052	1	Khay thử/Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg	<p>Định tính phát hiện kháng nguyên viêm gan B</p> <p>- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương</p> <p>Thành phần Test thử:</p> <p>1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp kháng thể chuột kháng HBsAg với hạt vàng (cộng hợp kháng thể kháng HBsAg) và cộng hợp kháng thể kiểm soát với hạt vàng.</p> <p>2. Một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng thể HBsAg, Vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát.</p> <p>Độ nhạy tương quan: $\geq 99\%$.</p> <p>Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99\%$.</p> <p>Độ chính xác tương quan: $\geq 99\%$.</p> <p>Ngưỡng phát hiện: 1ng/mL</p> <p>Không phản ứng chéo: Dengue, HAV, HCV, H. pylori, TB, Syphilis, ANA, HAMA, RF (đến 2500 IU/mL)</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:201</p>	50 Test/Hộp	Test	1500
A053	1	Khay/Que thử xét nghiệm định tính treponema pallidum	<p>Khay thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch kỹ thuật màng, định tính phát hiện các kháng thể (IgG và IgM) kháng Treponema Pallidum (TP) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người.</p> <p>- Độ nhạy tương quan: $\geq 99\%$.</p> <p>- Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99\%$.</p> <p>- Độ chính xác tương quan: $\geq 99\%$.</p> <p>Ổng chống đông máu như heparin, EDTA và sodium citrate không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016</p>	40 Test/Hộp	Test	400
A054	1	Que thử xét nghiệm định tính virus viêm gan C	<p>Que thử xét nghiệm miễn dịch định tính, kỹ thuật màng và kháng nguyên kép để phát hiện các kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần.</p> <p>Que thử chứa hạt phủ kháng nguyên HCV tái tổ hợp bao gồm NS3, NS4, NS5, CORE và kháng nguyên HCV bao gồm NS3, NS4, NS5 và CORE được phủ trên màng.</p> <p>- Vùng cộng hợp: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp 2 (0.073 μg)</p> <p>Vạch kết quả (T): Kháng nguyên HCV tái tổ hợp 1 (0.31 μg)</p> <p>Vạch chứng(C): Kháng thể để kháng chuột IgG (0.41 μg)</p> <p>Hiệu quả chẩn đoán so với phương pháp HCV EIA:</p> <p>- Độ nhạy tương quan: $\geq 99\%$</p> <p>- Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99\%$</p> <p>- Độ chính xác tương quan: $\geq 99\%$</p> <p>Không lây nhiễm chéo bởi: Virus gây suy giảm miễn dịch ở người, Virus Herpes simplex-2 IgM, Kháng insulin, Yếu tố dạng thấp</p> <p>Không bị gây nhiễu bởi các chất sau ở nồng độ tương ứng: Acetaminophen 20mg/dl, Sulfamethoxazole 40mg/dl, Ibuprofen 50mg/dl</p>	50 Test/Hộp	Test	500

A055	1	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi rút viêm gan A (HAV)	<p>Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HAV</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương quan: $\geq 90\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 95\%$ <p>Khay thử bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HAV (cộng hợp HAV Ag) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát, 2. Một màng Nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch kết quả T được phủ sẵn bởi kháng thể chuột kháng IgM người và vạch chứng C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát <ul style="list-style-type: none"> - Bảo quản kit thử ở nhiệt độ thường - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, FDA, EC 	30 Test/Hộp	Test	900
A056	1	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HEV	<p>Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HEV</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương. - Độ nhạy tương quan: $\geq 98\%$; Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99\%$ <p>Khay thử bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HEV (cộng hợp HEV) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát. 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng thể đơn dòng kháng IgM-người và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát <ul style="list-style-type: none"> - Kit thử bảo quản nhiệt độ thường - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, FDA, EC 	30 Test/Hộp	Test	900
A057	1	Khay/Que thử ma túy tổng hợp	<p>Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu khi nồng độ vượt ngưỡng:</p> <p>Amphetamin 500ng/ml, Marijuana 50ng/ml, Morphin 300ng/ml, Codein 300ng/ml, Heroin 10ng/ml.</p> <p>Thành phần: Kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp thuốc protein tương ứng. Dòng đối chứng chứa kháng thể đa dòng IgG kháng thỏ và kháng thể IgG thỏ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: MOP 100%; AMP 100%; THC 100%; COD 99%; HER 99% - Độ đặc hiệu: MOP > 99.9%; AMP > 99.9%; THC > 99.9%; COD 99%; HER 99% - Độ chính xác: MOP > 99.9%; AMP > 99.9%; THC > 99.9%; COD 99%; HER 99% <p>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE</p>	25 Test/ Hộp	Test	8000
A058	1	Khay thử xét nghiệm định tính Chlamydia trachomatis	<p>Phát hiện định tính, trực tiếp kháng nguyên Chlamydia trachomatis.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới - Ngưỡng phát hiện: 5×10^4 IFU/mL - Độ nhạy: $\geq 93\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$ <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	25 Test/ Hộp	Test	200
A059	1	Bộ xét nghiệm nhanh chẩn đoán giang mai TPFA Syphilis trên mẫu huyết thanh định tính hoặc bán định lượng	<p>Xét nghiệm phát hiện kháng thể đối với T.pallidum (Giang mai) bằng cách sử dụng ngưng kết vi mô gián tiếp định tính hoặc bán định lượng .</p> <p>Thành phần Hộp gồm: Test cell (2x8.5mL), Control cell (2x8.5mL), Positive control (1x0.5mL), Negative control (1x0.5mL), dung dịch đệm pha loãng (2x20mL).</p> <p>Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C.</p>	200 Test/ Hộp	Test	200
A060	1	Khay thử xét nghiệm định tính các kháng nguyên virus cúm A/B	<p>Khay thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện và phân biệt kháng nguyên vi rút cúm A và cúm B từ dịch mũi, dịch hầu họng và dịch ty hầu</p> <p>Ngưỡng phát hiện(LoD). Cúm A: $6,88 \times 10^2$ TCID50/mL. Cúm B: $1,88 \times 10^2$ TCID50/mL</p> <p>Hiệu quả chẩn đoán Cúm A:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: $\geq 99\%$. - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99\%$. - Độ chính xác tương quan: $\geq 99\%$. <p>Hiệu quả chẩn đoán Cúm B:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: $\geq 99\%$. - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99\%$. - Độ chính xác tương quan: $\geq 99\%$. <p>Que mẫu chứng âm và que mẫu chứng dương được cấp kèm theo mỗi Hộp xét nghiệm để kiểm soát chất lượng sản phẩm</p> <p>Không phản ứng chéo với: coronavirus-229E, coronavirus-NL63, coronavirus-OC43, coronavirus-HKU1, parainfluenza, Enterovirus, Streptococcus pneumoniae, Mycoplasma pneumoniae, MERS-coronavirus, SARS-coronavirus, virus adenovirus và virus hợp bào hô hấp ở người.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE</p>	25 Test/ Hộp	Test	50
A061	1	Khay thử xét nghiệm định tính H. Pylori trong mẫu phân	<p>Khay thử xét nghiệm định tính H. Pylori trong mẫu phân</p> <ul style="list-style-type: none"> Độ nhạy: $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ Độ chính xác: $\geq 99\%$ <p>Thành phần chính: Xét nghiệm chứa một dải màng được phủ kháng thể H.Pylori trên vạch xét nghiệm, kháng thể chống chuột trên vạch đối chứng và một miếng đệm liên hợp có chứa keo vàng kết hợp với kháng thể H.Pylori</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	20 Test/ Hộp	Test	100
A062	1	HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC XP 100/ SYSMEX (Model XP 100, Hãng Sysmex)				
A063	1	Hoá chất pha loãng mẫu	<p>Dung dịch pha loãng và phân tích máu. Thành phần: Sodium Chlorride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l.</p> <p>Nhà sản xuất/ hãng sản xuất đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485.</p>	Hộp 20 lít	Hộp	10
A064	1	Hoá chất ly giải hồng cầu	<p>Dung dịch ly giải hồng cầu để đếm bạch cầu. Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/l và sodium chloride 0.6g/l.</p> <p>Nhà sản xuất/ hãng sản xuất đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485.</p>	Hộp (500mL x 3)	Hộp	4
A065	1	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao	<p>Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức cao</p> <p>Thành phần: chứa tế bào hồng cầu người đã được ổn định, Bạch cầu động vật có vú đã được cố định, tiểu cầu và chất ổn định hoặc chất bảo quản. Có dải tham chiếu cho ít nhất 20 thông số bao gồm: WBC, NEUT#, LYM#, MXD#, NEUT%, LYM%, MXD%, RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, RDW-SD, RDW-CV, PLT, PDW, MPV, P-LCR, PCT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 	Lọ 1,5 mL	Lọ	3

A066	1	Hóa chất kiểm chuẩn mức trung bình	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức trung bình Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu người đã được ổn định, Bạch cầu động vật có vú đã được cố định, tiểu cầu và chất ổn định hoặc chất bảo quản. Có dải tham chiếu cho ít nhất 20 thông số bao gồm: WBC, NEUT#, LYM#, MXD#, NEUT%, LYM%, MXD%, RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, RDW-SD, RDW-CV, PLT, PDW, MPV, P-LCR, PCT Lọ 1.5ml - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ 1,5 mL	Lọ	3
A067	1	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức thấp Thành phần: chứa tế bào hồng cầu người đã được ổn định, Bạch cầu động vật có vú đã được cố định, tiểu cầu và chất ổn định hoặc chất bảo quản. Có dải tham chiếu cho ít nhất 20 thông số bao gồm: WBC, NEUT#, LYM#, MXD#, NEUT%, LYM%, MXD%, RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, RDW-SD, RDW-CV, PLT, PDW, MPV, P-LCR, PCT . - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ 1,5 mL	Lọ	3
A068	1	Dung dịch rửa máy đậm đặc	Dung dịch rửa có tính kiềm mạnh dùng để loại bỏ dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy. - Thành phần: Sodium hypochlorite (nồng độ Chlorine 5%) - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 50mL	Hộp	2
IV HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC XN 1000- SYSMEX (Model XN 1000, Hãng Sysmex)						
A069	1	Hóa chất sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu	Công dụng: sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, cũng sử dụng để phân tích nồng độ huyết sắc tố, và là dung dịch tạo đồng bao cho buồng đo FCM Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%. - Tiêu chuẩn ISO 13485	Thùng 20L x 1	Thùng	32
A070	2	Hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố trong mẫu máu	Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 500mL x 3	Hộp	5
A071	3	Hóa chất ly giải sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân	Công dụng: sử dụng kết hợp với hóa chất nhuộm khác để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%. - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 5L x 1	Hộp	5
A072	4	Chất hiệu chuẩn cho các thông số WBC, RBC, HGB, HCT, PLT và RET	Công dụng: sử dụng kết hợp với hóa chất nhuộm khác để phân tích số lượng và tỷ lệ các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17% - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 5L x 1	Hộp	5
A073	5	Hóa chất sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân để xác định số lượng bạch cầu, bạch cầu basophils, hồng cầu nhân	Công dụng: sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong mẫu máu đã được pha loãng để xác định số lượng bạch cầu, bạch cầu basophils, hồng cầu nhân Thành phần: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9% - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 82mL x 2	Hộp	2
A074	6	Hóa chất đánh dấu các tế bào bạch cầu để phân loại các thành phần bạch cầu	Công dụng: sử dụng để đánh dấu các tế bào bạch cầu trong mẫu đã được pha loãng và ly giải để phân biệt các thành phần bạch cầu Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9% - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 42mL x 2	Hộp	4
A075	7	Hóa chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh	Công dụng: Chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Sodium Hypochloride (nồng độ clo 5.0%) - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 4mL x 20	Hộp	18
A076	8	Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức thấp	Công dụng: Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức thấp. Thành phần chứa hồng cầu và bạch cầu từ người - Tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ 3.0mL x 1	Lọ	12
A077	9	Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức bình thường	Công dụng: Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức bình thường. Thành phần chứa hồng cầu và bạch cầu từ người - Tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ 3.0mL x 1	Lọ	12
A078	10	Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức cao	Công dụng: Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức cao. Thành phần chứa hồng cầu và bạch cầu từ người - Tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ 3.0mL x 1	Lọ	12
A079	11	Chất hiệu chuẩn cho các thông số WBC, RBC, HGB, HCT, PLT và RET	Công dụng: Chất hiệu chuẩn cho máy huyết học, bao gồm các thông số WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, RET - Tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ 3.0mL x 1	Lọ	1
V HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC DXH 600/ MỸ (Mode: DXH 600, Hãng: Beckman coulter)						
A080	1	Dung dịch pha loãng mẫu	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0.02 g/L, Imidazole 2,85 g/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	10L/Hộp	Hộp	120
A081	2	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	5L/Hộp	Hộp	6
A082	3	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong máu	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. Thành phần gồm hai loại: + Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ấm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2 mL/L + Hóa chất StaliLyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3 g/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 1900mL+850mL	Hộp	8
A083	4	Dung dịch rửa	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein.	Hộp 10L	Hộp	6
A084	5	Hóa chất kiểm chuẩn	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân.	Hộp 4x3.5mL Level I, 4x3.5mL Level II, 4x3.5mL Level III	Hộp	4
VI HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA AU 400/ 480/BECKMANCOULTER.						

A085	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffêr (pH 4,2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng Test tối thiểu/1 mL: 16 Test	Hộp 4x54 mL	Hộp	2
A086	2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng Test tối thiểu/1 mL: 6 Test	Hộp 4x12mL+4x6mL	Hộp	60
A087	3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng Test tối thiểu/1 mL: 8 Test	Hộp 4x6mL+4x6mL	Hộp	60
A088	4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ca (Calci) toàn phần.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại ≤ 3% /Độ chụm toàn phần: ≤ 4%; Số lượng Test tối thiểu/1 mL: 33 Test	Hộp 4x15mL	Hộp	2
A089	5	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV ≤ 3% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng Test tối thiểu/1 mL: 22 Test	Hộp 4x22.5mL	Hộp	6
A090	6	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffê method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 μ mol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 μ mol/L (0,2 – 25,0 mg/dL); Nước tiểu: 88 – 35360 μ mol/L (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng Test tối thiểu/1 mL: 4 Test	Hộp 4x51mL+4x51mL	Hộp	12
A091	7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5-Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 μ mol/L (0,05 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%; Số lượng Test tối thiểu/1 mL: 16 Test	Hộp 4x20mL+4x20mL	Hộp	2
A092	8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 – 1200 U/L (0,08 – 20,00 μ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng Test tối thiểu/1 mL: 3 Test	Hộp 4x40mL+4x40mL	Hộp	5
A093	9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD ⁺ ≥ 1,32 mmol/L; Mg ²⁺ 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 810 mg/dL); Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L (3,6 – 810 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng Test tối thiểu/1 mL: 13 Test	Hộp 4x25mL+4x12.5mL	Hộp	20
A094	10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfo-propyl) - 3,5-dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng Test tối thiểu/1 mL: 4 Test	Hộp 4x51.3mL+4x17.1 mL	Hộp	6
A095	11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5-Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,31 mmol/L; Surfactant; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0,5–513 μ mol/L (0,03–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng Test tối thiểu/1 mL: 16 Test	Hộp 4x15mL+4x15mL	Hộp	2
A096	12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18,8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng Test tối thiểu/1 mL: 10 Test	Hộp 4x48mL+4x48mL	Hộp	2
A097	13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 μ kat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1–11,3 mmol/L (10–1000 mg/dL); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng Test tối thiểu/1 mL: 8 Test	Hộp 4x50mL+4x12.5mL	Hộp	8
A098	14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH ≥ 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9,8 mmol/L; Urease ≥ 17,76 kU/L; ADP ≥ 2,6 mmol/L; GLDH ≥ 0,16 kU/L; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L), Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng Test tối thiểu/1 mL: 9 Test	Hộp 4x53mL+4x53mL	Hộp	8

A099	15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0,30 mmol/L; Peroxidase $\geq 5,9$ kU/L (98 μ kat/L); Uricase $\geq 0,25$ kU/L (4,15 μ kat/L); Ascorbate Oxidase $\geq 1,56$ kU/L (26 μ kat/L); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μ mol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 μ mol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,0\%$; Số lượng Test tối thiểu/1 mL: 11 Test	Hộp 4x30mL+4x12,5mL	Hộp	5
A100	16	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: + Chất hiệu chuẩn HbA1c; Hemolysate (người và cừu); 0,9% tetradecyltrimethylammonium bromide; + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu) $\geq 0,5$ mg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhaptan: HbA1c Polyhaptan ≥ 8 μ g/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Hemoglobin toàn phần R1: Dung dịch đệm photphat, pH 7,4; 0,02 mol/L; Phương pháp: THb: Đo màu A1c: Úc chế miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: THb: 3,7–13,0 mmol/L (6–21 g/dL) và HbA1c: 0,19 mmol/L (0,3 g/dL) đến nồng độ hiệu chất hiệu chuẩn 6, HbA1c: 20 – 140 mmol/mol HbA1c (IFCC) và 4 – 15% HbA1c (NGSP); Bước sóng: THb: 570 nm HbA1c: 340 nm; Loại mẫu: Máu toàn phần; Độ lặp lại: CV $\leq 4\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4\%$; Số lượng Test tối thiểu/1 mL: 2 Test	Hộp 2x37,5mL+2x7,5mL+2x34,5mL+5x2mL	Hộp	4
A101	17	Dung dịch ly giải xét nghiệm định lượng HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c	Hộp 1000 mL	Hộp	2
A102	18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 26 thông số sinh hóa	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	Lọ 1x5 mL	Lọ	20
A103	19	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	Lọ 1x5 mL	Lọ	20
A104	20	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	Lọ 1x5mL	Lọ	20
A105	23	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc	Can 1x5 L	Can	5
A106	24	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W	1 Cái/hộp	Cái	4
A107	25	Dây bơm nhu động	Làm bằng cao su và nhựa, chiều dài tổng 10,7 cm, (+/- 2mm), chiều dài phần cao su 8,8 cm (+/- 2mm), đường kính 5 mm (+/- 1 mm)	2 Cái/túi	Túi	8
A108	26	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c; Thành phần: Máu người chứa các haemoglobin bình thường. Chất kiểm chứng mức 2 được sản xuất bởi quy trình glycation (có kiểm soát) nguồn máu không mắc bệnh tiểu đường; Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị xét nghiệm lấy từ các phân tích lặp lại, có thể truy nguyên và cụ thể đối với mỗi thuốc thử A1c của nhà sản xuất	Hộp 2x1mL+2x1mL	Hộp	1
VII HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁU XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH COBAS E411/ Roche/ Đức						
A0109	1	Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư Cyfra. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 100 Test	Hộp	10
A0110	2	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 72-4. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 100 Test	Hộp	8
A0111	3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Cyfra dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 4x1mL	Hộp	1
A0112	4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4 dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 4x1mL	Hộp	1
A0113	5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 4x1mL	Hộp	1
A0114	6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng NSE dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 4 x 1mL	Hộp	1
A0115	7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 4 x 1mL	Hộp	1
A0116	8	Thuốc thử xét nghiệm PSA tự do	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA tự do. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 100 Test	Hộp	4
A0117	9	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HBs	Hóa chất xét nghiệm Anti-HBs. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 100 Tests	Hộp	2
A0118	10	Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion, cốc pha loãng và ống	Dung dịch rửa điện cực đo. Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	Hộp 5x100mL	Hộp	1
A0119	11	Thuốc thử xét nghiệm NSE	Hóa chất xét nghiệm định lượng NSE. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 100 Test	Hộp	2
A0120	12	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nhóm ung thư	Dung dịch kiểm tra chất lượng chung của các xét nghiệm chỉ điểm ung thư. Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	Hộp 4x3mL	Hộp	1

A0121	13	Thuốc thử xét nghiệm PSA	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA toàn phần. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 100 Test	Hộp	4
A0122	14	Dung dịch pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 2x16 mL	Hộp	1
A0123	15	Đầu cón hút mẫu	Vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch	Hộp 30x120 pcs	Hộp	5
A0124	16	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 6 x380 mL	Hộp	10
A0125	17	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 6 x380 mL	Hộp	10
A0126	18	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Chai 500 mL	Chai	4
A0127	19	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch kiểm tra chất lượng chung cho các xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	Hộp 4 x 3 mL	Hộp	1
A0128	20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng SCC	Hóa chất xét nghiệm định lượng SCC. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 100 Test	Hộp	3
A0129	21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng SCC dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch cobas e. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 4 x 1.0 mL	Hộp	1
A0130	22	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ProGRP, SCC, Cyfra 21-1, NSE	Dung dịch kiểm tra chất lượng cho các xét nghiệm ProGRP, SCC, Cyfra 21-1, NSE. Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	Hộp 4 x 3.0 mL	Hộp	1
VIII HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH DXI 800/ Beckmancoulter/ MỸ						
A0131	1	Định lượng Total T3	Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2-12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn đồng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hydroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	Hộp 2x50 Test	Hộp	6
A0132	2	Chất chuẩn Total T3	Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	Hộp 6x4mL	Hộp	2
A0133	3	Định lượng Free T4	Phạm vi phân tích: 0,25-6 ng/dL [3,2-77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-photphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn đồng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300.	Hộp 2x50Test	Hộp	6
A0134	4	Chất chuẩn Free T4	Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp 6x2.5mL	Hộp	2
A0135	5	Định lượng TSH (3rd IS)	Phạm vi phân tích: 0,005-50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn đồng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn đồng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn đồng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Hộp 2x100 Test	Hộp	3
A0136	6	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	Hộp 6x2.5mL	Hộp	2
A0137	7	Định lượng hLH	Phạm vi phân tích: 0,2-250 mIU/mL [IU/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể để kháng IgG chuột: các phức hợp kháng hLH đơn đồng ở chuột được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (của chuột, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng hLH - phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (của dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp 2x50 Test	Hộp	1
A0138	8	Chất chuẩn hLH	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hLH. S1, S2, S3, S4, S5: hLH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 2, 10, 25, 100 và 250 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp 6x4mL	Hộp	1
A0139	9	Định lượng hFSH	Phạm vi phân tích: 0,2-200 mIU/mL (IU/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn đồng của chuột kháng hFSH được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể kháng hFSH ở dê - phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS với protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	Hộp 2x50Test	Hộp	1

A0140	10	Chất chuẩn hFSH	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 mIU/mL (IU/L) hFSH. S1, S2, S3, S4, S5: hFSH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 1, 10, 50, 100 và 200 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp 6x4mL	Hộp	1
A0141	11	Định lượng Prolactin	Phạm vi phân tích: 0,25–200 ng/mL [µg/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột; các phức hợp kháng Prolactin đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng Prolactin – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, có protein (của dê, chuột), 0,2% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp 2x50Test	Hộp	1
A0142	12	Chất chuẩn Prolactin	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,6% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (µg/L) prolactin. S1, S2, S3, S4, S5: Prolactin tái tổ hợp (rPRL) ở các mức khoảng 2, 10, 20, 100 và 200 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA có đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,6% ProClin 300.	Hộp 1x4mL+5x2.5mL	Hộp	1
A0143	13	Định lượng Progesterone	Phạm vi phân tích: 0,1–40 ng/mL [0,32-127,2 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp progesterone – phosphatase kiềm (của bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chó trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Protein (dê, thỏ) trong dung dịch đệm axetat với 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Huyết thanh miễn dịch ở chó kháng progesterone trong dung dịch đệm axetat, BSA, < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ	Hộp 2x50 Test	Hộp	1
A0144	14	Chất chuẩn Progesterone	Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/mL (nmol/L) progesterone. S1, S2, S3, S4, S5: Progesterone (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người ở các mức nồng độ lần lượt xấp xỉ 1, 4, 10, 20 và 40 ng/mL (3,18, 12,72, 31,8, 63,6 và 127,2 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	Hộp 1x4mL+5x2.5mL	Hộp	1
A0145	15	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Progesterone	Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/mL (nmol/L) progesterone.	Hộp 1x4mL	Hộp	1
A0146	16	Định lượng Testosterone	Phạm vi phân tích: 0,1–16 ng/mL [0,35–55,5 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột; chất cộng hợp Testosterone – phosphatase kiềm với albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch xử lý mẫu, < 0,1% natri azit. R1c: Kháng thể đơn dòng kháng Testosterone (chuột), protein (BSA, chuột, dê), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	Hộp 2x50Test	Hộp	1
A0147	17	Chất chuẩn Testosterone	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có đệm, 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Chất nền BSA có 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit và Testosterone ở 0,5, 1,5, 4, 8 hoặc 16 ng/mL (1,7, 5,2, 13,9, 27,8, và 55,5 nmol/L).	Hộp 6x2.5mL	Hộp	1
A0148	18	Định lượng Thyroglobulin	Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp 2 x 50 Test	Hộp	2
A0149	19	Chất chuẩn Thyroglobulin	Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp 6 x 2 mL	Hộp	1
A0150	20	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Thyroglobulin	Thành phần: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin.	Hộp 1 x 14 mL	Hộp	1
A0151	21	Định lượng CA 125	Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp 2x50Test	Hộp	8
A0152	22	Chất chuẩn CA 125	Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp 6x2.5mL	Hộp	2
A0153	23	Định lượng CA 15-3	Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	2x50Test	Hộp	8
A0154	24	Chất chuẩn CA 15-3	Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp 6x1.5mL	Hộp	1
A0155	25	Định lượng total βhCG	Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng βhCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng βhCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Hộp 2 x 50 Test	Hộp	1
A0156	26	Chất chuẩn Total βhCG (5th IS)	Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp 6 x 4 mL	Hộp	1

A0157	27	Định lượng Sensitive Estradiol	Phạm vi phân tích: 15–5.200 pg/mL [55,1–19.089 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được phủ streptavidin, biotin và chất tương tự estradiol kết hợp với biotin trong dung dịch đệm Tris có các protein (cá), chất hoạt tính bề mặt và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Dung dịch đệm Tris có các protein (đê, bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% azide và 0,1% Proclin 300. R1c: Chất công hợp phosphatase kiềm kháng estradiol đơn dòng ở cừu trong dung dịch đệm MES có các protein (đê, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% azide và 0,1% Proclin 300.	Hộp 2x50 Test	Hộp	1
A0158	28	Chất chuẩn Sensitive Estradiol	Thành phần: S0: Huyết thanh người, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 pg/mL (pmol/L) estradiol. S1,S2,S3,S4,S5: Estradiol (hợp chất hóa học tinh khiết) trong huyết thanh người ở các mức xấp xỉ 11, 32, 292, 885 và 5.200 pg/mL (40,4, 117, 1.072, 3.249 và 19.089 pmol/L) tương ứng và 0,5% ProClin 300	Hộp 4mL+5x2mL	Hộp	1
A0159	29	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Sensitive Estradiol	Thành phần: Chất hiệu chuẩn S0: Huyết thanh người, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 pg/mL (pmol/L) estradiol.	Hộp 1x4mL	Hộp	1
A0160	30	Định lượng AFP	Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (đê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	Hộp 2x50 Test	Hộp	15
A0161	31	Chất chuẩn AFP	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp 7x2.5mL	Hộp	2
A0162	32	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm AFP	Thành phần: Chất pha loãng: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP.	Hộp 1x14mL	Hộp	2
A0163	33	Định lượng CEA	- Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí "sandwich" - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAB ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAB ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp 2x50test	Hộp	12
A0164	34	Chất chuẩn CEA	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp 6x2.5mL	Hộp	3
A0165	35	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm CEA	- Thành phần: Chất pha loãng: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL Kháng nguyên ung thư biểu mô phổi (CEA) của người	Hộp 1x4mL	Hộp	2
A0166	36	Định lượng CA 19-9	- Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở đê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, đê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp 2x50test	Hộp	12
A0167	37	Chất chuẩn CA 19-9	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp 6x2.5mL	Hộp	3
A0168	38	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ 1x5mL	Lọ	6
A0169	39	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ 1x5mL	Lọ	6
A0170	40	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ 1x5mL	Lọ	6
A0171	41	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức 1A PREMIUM PLUS 1,2 AND 3	Dạng đồng khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Bao gồm cả β -2 – Microglobulin, CA15- 3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH)2 - Vitamin D*... Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Mức Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Nồng độ TSH rất thấp ở mức 1. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại -20°C.	Hộp 12x5mL	Hộp	5
A0172	42	Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	Hộp 4x130mL	Hộp	5
A0173	43	Giếng phản ứng cho dòng máy DxI	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	1000 Cái/Túi	Túi	10
A0174	44	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300	Hộp 6x4mL	Hộp	1
A0175	45	Dung dịch rửa dòng máy DxI	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1)	Hộp 10L	Hộp	60
IX VẬT TƯ DÙNG CHUNG						
A0176	1	Cồn 90 độ	Hàm lượng ethanol: 90%. Dạng lỏng, không màu.	1 lít/ Chai	Chai	200
A0177	2	Ống nghiệm chân không EDTAK2 loại 2.0mL	Chất liệu: Được làm bằng nhựa PET hoặc tương đương Nắp cao su được bọc nhựa Hóa chất bên trong: K2-EDTA Dung tích: \geq 2mL. Được hút chân không và tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	100 Ống/Khay	Khay	300
A0178	3	Ống nghiệm chân không Glucose 2.0mL	Chất liệu ống: Được làm bằng nhựa PET hoặc tương đương Nắp cao su được bọc nhựa Hóa chất bên trong: Sodium Floride (NaF) + EDTA Dung tích: \geq 2mL. Được hút chân không và tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE	100 Ống/Khay	Khay	150

A0179	4	Ống nghiệm chân không Lithium Heparin 2.0mL	Chất liệu ống: Được làm bằng nhựa PET hoặc tương đương Kích thước ống: 13mm x 75mm. Nắp cao su được bọc nhựa Hóa chất bên trong: Lithium Heparin Dung tích ≥ 2mL Được hút chân không và tiệt trùng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	100 Ống/Khay	Khay	100
A0180	5	Lọ đựng nước tiểu	Nguyên liệu: nhựa PP Màu sắc: trắng trong Kích thước: ≥ Ø60mm x 35mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	50 Cái/ túi	Cái	5.000
A0181	6	Ống nghiệm nhựa loại 5mL có nắp	Chất liệu: Nhựa PS hoặc PP Kích thước ≥12 x 75 (mm), có nắp, không nhân, dung tích ≥5 mL, ≤ 6 mL . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	100 Ống/Khay	Khay	300
A0182	7	Đầu côn xanh không lọc 1000µl	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNAse, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	500 chiếc/túi	Chiếc	20.000
A0183	8	Đầu côn vàng không lọc 200µl	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNAse, không dính nước đảm bảo dung tích chính xác.	1.000 chiếc/túi	Chiếc	50.000
A0184	9	Bông không thấm nước	Nguyên liệu: 100% bông xơ tự nhiên; Sợi mảnh, mềm, trơn; Không mùi; Không có chất tẩy trắng, có màu hơi ngà vàng bông. Túi 1kg. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001.	Túi 1 kg	Kg	20
A0185	10	Đĩa Petri	Chất liệu nhựa PS tinh khiết 100%, trong suốt, đường kính 90mm, không chia ngăn. Dùng trong nuôi cấy tế bào. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	10 Cái/túi	Túi	300
A0186	X	SINH HỌC PHẦN TỬ DỊCH VỤ				
A0187	1	GeneProof Hepatitis B Virus (HBV) PCR Kit	Sử dụng nguyên lý realtime PCR phát hiện định lượng và định tính virus HBV dựa trên sự khuếch đại trình tự bảo thủ trên khung đọc mở X (ORFx) và đo lường sự tăng tín hiệu huỳnh quang tương ứng trên kênh màu FAM. Cho phép phát hiện đặc hiệu virus HBV kiểu gen A-H từ mẫu huyết tương và huyết thanh. Bộ xét nghiệm bao gồm kiểm soát nội bộ (IC), được phát hiện trên kênh màu huỳnh quang HEX, sử dụng như một đối chứng cho toàn bộ quy trình chẩn đoán, giúp kiểm soát sự ức chế PCR và hiệu quả tách chiết DNA. GeneProof Hepatitis B Virus (HBV) PCR Kit là công cụ chẩn đoán được cấp chứng nhận CE cho trang thiết bị chẩn đoán lâm sàng theo Chỉ thị các Trang thiết bị y tế chẩn đoán in vitro 98/97/EC của Liên Minh Châu Âu. Được thiết kế để sử dụng chuyên dụng cho các phòng thí nghiệm nghiên cứu và lâm sàng chuyên ngành.	100 Test/Bộ	Bộ	6
A0188	2	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro định lượng RNA vi rút HCV	- Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis C Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương. - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 13 IU/mL, độ đặc hiệu: 100%; + Khoảng tuyến tính: 13 - 10 ⁸ IU/mL, - Nhiệt độ bảo quản/vận chuyển: + Nhiệt độ bảo quản/ vận chuyển: 2-8 °C - Thành phần cung cấp: + Bộ kit : 96 ống (0,2mL) thuốc thử RT-PCR (đông khô), chứng nội IC, chứng dương nồng độ cao và thấp, standard (mẫu chuẩn) CAL1 và CAL2 , chứng âm.	96 Test/Bộ	Bộ	1
A0189	3	Hóa chất tách chiết DNA tự động	- Mục đích sử dụng: Để tinh lọc DNA từ máu toàn phần, huyết tương, huyết thanh, buffy coat, tế bào lympho, đốm máu khô, dịch cơ thể, tế bào nuôi cấy, tằm bông và mô - Thành phần: Cột ly tâm: 250 chiếc Ống thu mẫu (2 mL): 750 chiếc Dung dịch đệm ATL: 50 mL Dung dịch đệm AL: 2 x 33 mL Dung dịch đệm AW1: 98 mL Dung dịch đệm AW2: 66 mL Dung dịch đệm AE: 128 mL Proteinase K: 6 mL	250 Test/Hộp	Hộp	2
A0190	4	Sinh phẩm sàng lọc HPV nguy cơ cao bằng phương pháp Realtime PCR	bộ xét nghiệm cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện virus Papilloma của người (HPV) từ mẫu tam bông cổ tử cung. Bộ thuốc thử này sử dụng trong xét nghiệm khuếch đại ADN để định tính 14 chủng HPV có nguy cơ cao và 2 chủng HPV có nguy cơ thấp bằng hệ thống real-time PCR. Bộ thuốc thử này đặc biệt định tuýp được 2 chủng nguy cơ cao là 16, 18 và 2 chủng nguy cơ thấp là 6, 11, đồng thời phát hiện định tính các chủng nguy cơ cao khác gồm 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66 và 68.	96 Test/Bộ	Bộ	3
A0191	5	Sinh phẩm chẩn đoán Lao bằng phương pháp Realtime PCR	sử dụng nguyên lý realtime PCR phát hiện đặc hiệu M. tuberculosis dựa trên sự khuếch đại trình tự đa bản sao IS6110 và đo lường sự tăng tín hiệu huỳnh quang tương ứng trên kênh màu FAM, cho phép phát hiện đặc hiệu các chủng của phức hệ Mycobacterium tuberculosis (M. tuberculosis, M. bovis, M. africanum, M. microti, M. caprae và M. canettii) và các chủng có vaccin phòng (ví dụ, BCG). Bộ xét nghiệm bao gồm kiểm soát nội bộ, được phát hiện trên kênh màu huỳnh quang HEX, sử dụng như một đối chứng kiểm soát cả khả năng ức chế PCR và hiệu quả xử lý tinh sạch nucleic acid. GeneProof Mycobacterium tuberculosis PCR Kit là công cụ chẩn đoán được cấp chứng nhận CE cho trang thiết bị chẩn đoán lâm sàng theo Chỉ thị các Trang thiết bị y tế chẩn đoán in vitro 98/97/EC của Liên Minh Châu Âu	25 Test/Bộ	Bộ	1
XI TÀI LƯỢNG HIV TRÊN HỆ THỐNG ABBOTT m2000						
A0192	1	Bộ thuốc thử khuếch đại định lượng HIV 96 Tests (A	HIV-1 Amplification 4 bộ, 24 Tests/bộ) • 1 chai (0,141 mL) Thermostable rTth Polymerase Enzyme (2,9 đến 3,5 Units/µL) trong dung dịch đệm. • 1 chai thuốc thử (1,10 mL) HIV-1 Oligonucleotide Reagent. < 0,1% oligonucleotides tổng hợp (4 đoạn mỗi, 2 mẫu đỏ, và 1 quencher oligonucleotide), và < 0,3% dNTPs trong dung dịch đệm với một reference dye. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%. • 1 chai thuốc thử hoạt hóa Activation Reagent (0,40 mL). Dung dịch Manganese chloride 30 mM. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%.	96 Test/Hộp	Hộp	27

A0193	2	Bộ mẫu chứng HIV 24 ống (Abbott RealTime HIV-1 Control Kit)	HIV-1 Negative Control 8 chai, mỗi chai 1,8 mL) Huyết tương người âm tính đã được kiểm tra và không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%. 2. HIV-1 Low Positive Control 8 chai, mỗi chai 1,8 mL) Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Huyết tương người âm tính đã được kiểm tra và phát hiện không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%. 3. HIV-1 High Positive Control 8 chai, mỗi chai 1,8 mL). Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Huyết tương người âm tính đã được kiểm tra và phát hiện không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV.	24 ống/Hộp	Hộp	5
A0194	3	Bộ hiệu chuẩn HIV 24 ống (Abbott RealTime HIV-1 Calibrator Kit)	Mẫu chuẩn HIV-1 (RealTime HIV-1 Calibration Kit). HIV-1 Calibrator A 12 chai, mỗi chai 1,8 mL). Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Huyết tương người âm tính đã được kiểm tra và phát hiện không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%. 2. HIV-1 Calibrator B 12 chai, mỗi chai 1,8 mL). Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Huyết tương người âm tính đã được kiểm tra và phát hiện không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và antiHCV	24 ống/Hộp	Hộp	2
A0195	4	Đầu tip 1000uL cho máy tách chiết tự động 24x96 tip (mSystems 1000µl Pipette Tips)	vật liệu nhựa (PP), dẫn điện có màng lọc polyethylene. Kích thước đầu côn: dài 96,1 mm; đường kính trên cùng bên trong: 5,19 mm; đường kính lỗ: 0,8 mm	24x96 Cái/Hộp	Hộp	11
A0196	5	Đầu tip 200uL cho máy tách chiết tự động 24x96 tip (mSystems 200µl Pipette Tips)	vật liệu nhựa (PP), dẫn điện có màng lọc polyethylene. Kích thước đầu côn: dài 58,5 mm; đường kính trên cùng bên trong: 5,19 mm; đường kính lỗ: 0,5 mm	24x96 Cái/Hộp	Hộp	2
A0197	6	Ống nhựa có nắp trộn hóa chất 150 ống (Master Mix Tubes)	Ống nhựa có nắp chuyên dụng trộn hóa chất khuếch đại cho hệ thống. Đường kính ống 1,6 cm, chiều dài ống 9-10 cm.	150 ống/Hộp	Hộp	1
A0198	7	Đĩa giếng sâu 96 giếng (96 Deep-Well Plates)	Khay đĩa đựng hóa chất phân ứng, 96 giếng sâu. Vật liệu nhựa Polypropylene (PP), màu trong tự nhiên. Kích thước khay (dài x rộng x cao): 127,45 x 85,35 x 40,6 mm	32 Cái/Hộp	Hộp	4
A0199	8	Ống phản ứng 2000 Cái (5 mL Reaction Vessel)	Cống nhựa tròn hóa chất phân ứng, thể tích 5mL. Vật liệu nhựa Polypropylene (PP), màu trong tự nhiên. Kích thước cống: dài 74,9 mm; đường kính ngoài bên trên: 12,8mm; đường kính ngoài bên dưới: 11,8 mm	2000 Cái/Hộp	Hộp	2
A0200	9	Cốc chứa hóa chất 90 Cái (200mL Reagent Vessels)	Cống đựng thuốc thử, hóa chất tách chiết DNA. Vật liệu nhựa Polypropylene (PP), màu trong tự nhiên. Kích thước: cao: 3,88"; dài: 3,95"	90 Cái/Hộp	Hộp	3
A0201	10	Đĩa quang học 96 giếng (96-Well Optical Reaction Plate)	Đĩa PCR phản ứng quang học 96 giếng x 0,2mL. Vật liệu nhựa quang học, Kích thước khay (dài x rộng x cao): 125,98 x 85,85 x 23,4 mm	20 Cái/Hộp	Hộp	3
A0202	11	Màng dán cho đĩa 96 giếng (Optical Adhesive Cover)	Vật liệu nhựa quang học, Tấm dán màng bao phủ đĩa quang học 96 giếng, Kích thước khay (dài x rộng x dày): 141,22 x 77,72 x 0,15 mm	100 Cái/Hộp	Hộp	1
A0203	12	Kit sinh phẩm tách chiết RNA 96 Tests (Abbott mSample Preparation System Reagents)	Kit sinh phẩm tách chiết RNA. Thuốc thử chuẩn bị mẫu được dùng trong phòng xét nghiệm để phân lập các acid nucleic từ các mẫu sinh học trong các phản ứng chuỗi trùng hợp (PCR). (4 chai, mỗi chai 70 mL) dung dịch Tris 100mM chứa Guanidinium thiocyanate và chất tẩy rửa. (4 chai, mỗi chai 46 mL) dung dịch Acetate 50mM chứa Guanidinium thiocyanate và chất tẩy rửa. 3. mWash 2: (4 chai, mỗi chai 46 mL) nước không có Nuclease. 4. mElution buffer: (4 chai, mỗi chai 11 mL) dung dịch Phosphate 20mM có chất bảo quản. 5. (4 chai, mỗi chai 13 mL) vi hạt 1,5% trong dung dịch MD130A 50%.	96 Test/Hộp	Hộp	27
XII GIUN SÁN						
A0204	1	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Paragonimus (sán lá phổi)	Bộ thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng kháng thể IgG kháng Paragonimus	96 Test / Hộp	Hộp	1
A0205	2	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Clonorchis (sán lá gan bé)	Bộ thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng kháng thể IgG kháng Clonorchis	96 Test / Hộp	Hộp	1
A0206	3	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Fasciola (Sán lá gan lớn)	Bộ thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng kháng thể IgG kháng Fasciola	96 Test / Hộp	Hộp	1
A0207	4	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis (sán dây lợn)	Bộ thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng kháng thể IgG kháng Taenia solium. Thành phần: Wells: 12 breakpart 8-well; Sample Diluent: 1 x 100 mL; Stop Solution: 1 x 15 mL, 0.2 mol/l; Washing Solution (20x conc.): 1 x 50 mL; Tenia Solium Conjugate: 1 x 20 mL; TMB Substrate Solution: 1 x 15 mL; Tenia Solium Positive Control: 1 x 2 mL; Tenia Solium Cut-off Control: 1 x 3 mL control ; Tenia Solium Negative Control: 1 x 2 mL control	96 Test / Hộp	Hộp	1
A0208	5	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Toxocara (giun đũa chó)	Bộ thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng kháng thể IgG kháng Toxocara	96 Test / Hộp	Hộp	3
A0209	6	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus (Sán dây chó)	Định tính kháng thể trong huyết thanh người bằng kỹ thuật Elisa, tổng thời gian thực hiện thử nghiệm/ mẫu ≤20 phút, ở nhiệt độ phòng (15-25 °C)	96 Test / Hộp	Hộp	1
XIII MUA HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM TẠI LƯỢNG HIV TRÊN HỆ THỐNG TỰ ĐỘNG HOÀN TOÀNMODEL: COBAS 5800/ HÃNG: ROCHER						
A0210	1	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng RNA HIV	Dung dịch Proteinase (PASE): 22.3 mL Chuẩn định lượng RNA (RNA-QS):21.2 mL Đệm rửa giải (EB) :21.2 mL Thuốc thử Master Mix 1 (MMX-R1):7.5 mL Thuốc thử HIV-1 Master Mix 2 (HIV-1 MMX-R2):9.7 mL	192 Test/Hộp	Hộp	6
A0211	2	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm phát hiện / định tính / định lượng RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV, DNA cytomegalovirus	Mẫu vật liệu kiểm soát âm tính Normal Human Plasma Negative Control (NHP-NC): 16 mL (16 x 1 mL)	Hộp 16 x 1 mL	Hộp	2
A0212	3	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính và định lượng RNA HIV-1, định lượng DNA HBV, định tính và định lượng RNA HCV	Vật liệu kiểm soát dương tính nồng độ thấp HBV/HCV/HIV-1 Low Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 L(+):C): 5.2 mL (8 x 0.65 mL) Vật liệu kiểm soát dương tính nồng độ cao HBV/HCV/HIV-1 High Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 H(+):C):5.2 mL (8 x 0.65 mL)	8 xét nghiệm (gồm 8 chai nồng độ thấp x 0.65 mL và 8 chai nồng độ cao x 0.65 mL)	Hộp	3
A0213	4	Dung dịch pha loãng mẫu	Hóa chất pha loãng được sử dụng trên hệ thống cobas® 5800/6800/8000 Đệm Tris, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate, < 0.1% natri azide	4 Bình x 875 mL	Hộp	3
A0214	5	Thuốc ly giải	Hóa chất ly giải được sử dụng trên hệ thống cobas® 5800/6800/8000 43% (w/w) guanidine thiocyanate, 5% (w/v) polydocanol, 2% (w/v) dithiothreitol, dihydro natri citrate	4 Bình x 875 mL	Hộp	1
A0215	6	Dung dịch rửa	Hóa chất rửa hệ thống được sử dụng trên hệ thống cobas® 5800/6800/8000 Natri citrate dihydrate, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate	Hộp 4,2 L	Hộp	8
A0216	7	Hạt bi từ	Hóa chất hạt bi từ được sử dụng trên hệ thống cobas® 5800/6800/8000 Hạt thủy tinh từ tính, đệm Tris, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate, < 0.1% natri azide	480 Test/Hộp	Hộp	2

A0217	8	Đĩa xử lý mẫu	Vật tư tiêu hao sử dụng một lần cho hệ thống cobas® 5800. Có chứng nhận IVD	60 Cái/Hộp	Hộp	1
A0218	9	Đĩa phản ứng	Vật tư tiêu hao sử dụng một lần cho hệ thống cobas® 5800. Có chứng nhận IVD	120 Cái/Hộp	Hộp	1
A0219	10	Đĩa chất thải	Vật tư tiêu hao sử dụng một lần cho hệ thống cobas® 5800. Có chứng nhận IVD	60 Cái/Hộp	Hộp	1
A0220	11	Đầu tip hút mẫu và thuốc thử 1mL	Đầu tip 1000 µl. Không có Pyrogen, RNase, DNase, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người.	40 rack x 96 đầu pipette/thùng	Thùng	1
A0221	12	Đầu tip hút mẫu và thuốc thử 300 µl	Đầu tip 300 µl. Không có Pyrogen, RNase, DNase, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người	60 x 96 Cái / Thùng	Thùng	1
	XIV	Sinh phẩm xét nghiệm Norovirus trong hầu				
A0222		Proteinase K	Hoạt động cụ thể ≥ 30 U/mg Mô tả enzym Proteinase K dạng bột là một serine protease không đặc hiệu hữu ích cho mục đích phân giải protein. Điều kiện bảo quản: ở -20°C, hút ẩm. Làm ấm đến nhiệt độ phòng trước khi mở nắp.	Lọ 100 mg	Lọ	1
A0223		VIRSeek Food Norovirus Genogroup I Real-time RT-PCR	" +1x OligoMix NoVGII*, ống có nắp màu xanh dương gồm môi và đầu dò cho IPC / NoVGII và IPC-RNA, 530 µL, bảo quản tại -20 °C ± 2 °C. + 1x BasicMix* VIRSeek Food, ống có nắp màu trắng, 265 µL, bảo quản tại -20 °C ± 2 °C. + 1x Positive Control NoVGII, ống có nắp màu đỏ, 100 µL, bảo quản tại -20 °C ± 2 °C. + 1x Negative Control, ống có nắp trong suốt, 500 µL, bảo quản tại -20 °C ± 2 °C." - Đã được thử nghiệm trên các thiết bị Agilent AriaMxTM, Bio-Rad CFX96 TouchTM and CFX96 TouchTM Deep Well PCR	Bộ 48 phản ứng	Bộ	1
A0224		VIRSeek Food Norovirus Genogroup II Virus Real-Time RT-PCR.	kit cung cấp tất cả các thuốc thử để phát hiện nhanh norovirus genogroup II trong một số sản phẩm thực phẩm bao gồm trái cây mềm, rau lá, thân và củ, nước đóng chai, động vật thân mềm hai mảnh vỏ như cũng như trên bề mặt thực phẩm -Cung cấp bao gồm: (48 phản ứng) " +1x OligoMix NoVGII*, ống có nắp màu xanh dương gồm môi và đầu dò cho IPC / NoVGII và IPC-RNA, 530 µL, bảo quản tại -20 °C ± 2 °C. + 1x BasicMix* VIRSeek Food, ống có nắp màu trắng, 265 µL, bảo quản tại -20 °C ± 2 °C. + 1x Positive Control NoVGII, ống có nắp màu đỏ, 100 µL, bảo quản tại -20 °C ± 2 °C. + 1x Negative Control, ống có nắp trong suốt, 500 µL, bảo quản tại -20 °C ± 2 °C." - Đã được thử nghiệm trên các thiết bị Agilent AriaMxTM, Bio-Rad CFX96 TouchTM and CFX96 TouchTM Deep Well PCR	Bộ 48 phản ứng	Bộ	1
A0225		VIRSeek Murine Norovirus (MNV) Process Control	Mô tả: VIRSeek Murine Norovirus (MNV) Process Control Real-time RT-PCR kit cung cấp vật liệu để kiểm soát quá trình phân lập vi rút cũng như quá trình định lượng vi rút. - Bộ kit đã được xác nhận trên nhiều loại nền mẫu bao gồm trái cây mềm, rau ăn lá, thân và củ, nước đóng chai, động vật có vỏ nhuyễn thể hai mảnh vỏ cũng như trên các bề mặt môi trường, như được mô tả trong ISO 15216-1: 2017 - Cung cấp bao gồm: (48 phản ứng) "+ 1x OligoMix MNV*, ống có nắp màu tím với môi và đầu dò cho MNV RNA, 530 µL, bảo quản tại -20 °C ± 2 °C. + 1x BasicMix* VIRSeek Food, ống có nắp màu trắng, 265 µL, bảo quản tại -20 °C ± 2 °C. + 1x Murine Norovirus, ống có nắp màu trong suốt, 1 mL, bảo quản tại -20 °C ± 2 °C. + 1x Negative Control, ống có nắp trong suốt, 500 µL, bảo quản tại -20 °C ± 2 °C. + 1x Molecular grade water, chai màu trắng, 30 mL, bảo quản tại nhiệt độ phòng."	Bộ 48 phản ứng	Bộ	1
A0226		VIRSeek RNAExtractor Food	"- Bộ VIRSeek RNAExtractor được thiết kế để phân lập RNA chất lượng cao của các hạt vi rút trong các sản phẩm đã được cô đặc, bao gồm trái cây mềm, rau ăn lá, thân và củ, nước đóng chai, động vật thân mềm hai mảnh vỏ và các bề mặt môi trường - Nồng độ vi rút và quy trình tách chiết dựa trên quy trình được khuyến cáo trong ISO 15216-1:2017 - Thành phần bộ kit: (đủ để thực hiện 96 mẫu) + 1x Magnetic Beads, 1 mL, bảo quản tại 2 °C - 8 °C + 1x Carrier RNA, lyophilized, 300 µg, bảo quản tại -20 °C + 3x Lysis buffer, 28 mL, bảo quản nhiệt độ phòng. + 2x WB1, Wash buffer concentrate, 28 mL, bảo quản nhiệt độ phòng. + 2x WB2, Wash buffer concentrate, 16.5 mL, bảo quản nhiệt độ phòng. + 2x WB3, Wash buffer concentrate, 11 mL, bảo quản nhiệt độ phòng. + 6x Elution buffer, 2 mL, bảo quản nhiệt độ phòng. + 1x RNase-free water, 1 mL, bảo quản nhiệt độ phòng."	Bộ 96 phản ứng	Bộ	1
A0227	XV	HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI ĐỒ ISE 5000				
A0228	1	Hóa chất xét nghiệm điện giải	Dùng trong xét nghiệm xác định nồng độ Na, K, Cl, Ca, pH trong mẫu huyết thanh trên máy SFRI ISE 5000. Thành phần: buffer < 0.1%, Inorganic salts < 3,0%, Preservative < 0.05%	1bottle(Waste,Std A:650ml;StdB:350 ml)	Hộp	2
A0229	2	Dung dịch rửa hàng tuần	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Hypochlorite de sodium < 0,1%, Surfactant < 1,0%, Conservateurs < 0,05 %	1x30ml	Lọ	1
A0230	3	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải	Dung dịch hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải của hãng SFRI. Thành phần: Organic buffer < 0.1%, Inorganics salts < 2,0%, Preservative < 0.05%	1x30ml	Lọ	1
A0231	4	Hóa chất kiểm tra điện giải (Na+, K+, Cl-, Ca++, pH)	Dung dịch kiểm chứng dùng cho máy phân tích điện giải của hãng SFRI cho các điện cực Na, K, Cl, Ca và pH. Thành phần: Organic Buffer < 0.1%, Inorganic salts < 2.0 %, Preservative < 0.05%	1x30ml	Lọ	1
A0232	5	Dung dịch rửa điện cực pH Na Cl	Dung dịch nạp các điện cực Na, Cl và pH của các máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI. Thành phần: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 8%	1x30ml	Lọ	1
A0233	6	Dây bơm	Pump tubing - vật tư dùng cho máy XN điện giải	1chiếc	Chiếc	1
A0234	7	Màng điện cực	Màng điện cực dùng cho máy XN điện giải	10chiếc/túi	Túi	1
	XVI	VTHC KHOA BNN - CDHA - TDCN				
A0235	1	Phim X-quang	Kích thước: 20x25cm (8x10 inch) PET dày 165-200µm. Có thể lựa chọn nền xanh và nền trong. Mật độ quang học ≥ 3.2 Bảo quản trong điều kiện: 4 đến 25 độ C Hạn sử dụng phim ≥ 24 tháng Phim dùng được cho công nghệ in nhiệt trực tiếp. Sử dụng được cho máy in AGFA 5302	100 tấm/hộp	Hộp	100

A0236	2	Ông thổi chức năng hô hấp	Đường kính 20mm-24mm, chiều dài 75mm-90mm; Chất liệu: Giấy	100 ống/ hộp	Ông	60.000
A0237		Ông thổi chức năng hô hấp	Đường kính 20mm-24mm, chiều dài 75mm-90mm; Chất liệu: Giấy	101 ống/ hộp	Ông	
A0238	3	Giấy lọc sợi thủy tinh	Loại giấy lọc sử dụng cho lấy mẫu bụi TSP Đường kính 4" Hiệu quả lọc cao 4-8 PSI	100 tờ/ hộp	Hộp	3
A0239	4	Giấy lọc bụi chuyên dụng	Màng lọc MCE Cỡ lỗ 0,8 µm Đường kính 37mm	101 tờ/ hộp	Hộp	15
XVII VTHC KHOA KST-CT						
A0240	1	Hóa chất phun diệt muỗi	Hóa chất phun diệt muỗi Permethrin 500EC (Hoạt chất Permethrin 50% w/v)	01 chai/01 lít	Chai	40
A0241	2	Hóa chất phun diệt muỗi	Hóa chất phun diệt muỗi Super con 100SC (Hoạt chất Lambda – Cyhalothrin 10%)	01 chai/01 lít	Chai	15
A0242	3	Hóa chất diệt ruồi	Hóa chất diệt ruồi King flybait (Hoạt chất Thiamethoxam 3,03%)	01 gói/20g	Gói	50
A0243	4	Hóa chất diệt gián	Hóa chất diệt gián Cleanbait power (Hoạt chất Hydramethylnon 2% w/w)	01 tuýp/80g	Tuýp	20
A0244	5	Keo dán lam Gôm Mounting Medium	Là một loại keo gắn khô nhanh với độ nhớt thấp sử dụng dùng để gắn lamens với lam kính. - Tính chất vật lý: chất lỏng không màu, mùi điển hình, Mật độ, g/cm ³ : 0,941 - Thành phần gồm có: Toluene:50-75%, Acrylic coploymer: 25-50%, Butylated hydroxytoluene: 1-2.5%. - Qui cách: 118ml/lọ	Lọ	ml	20
A0245	6	Xylene	Dung dịch lỏng, không màu, mùi Hydrocarbon Công thức phân tử: 0,740 đến 0,76 ở 15,6 ° C Điểm sôi và Phạm vi sôi: 137 C - 140 C Điểm nóng chảy / Điểm đóng băng: -25 C Điểm chớp cháy: 24 C Trọng lượng riêng / Mật độ tương đối: 0.865- 0.875 Độ nhớt: <0,9 mm ² / s Nhiệt độ tự bốc cháy: 463 C Thành phần gồm có: Xylenes (o-, m-, p- isomers): 80-95% Ethylbenzene: 5-20%	Can	lít	2
A0246	7	Paraffin hạt tinh khiết	Thành phần gồm có hợp chất của paraffin tinh khiết và polymers. · Không có dimethyl sulfoxide (DMSO) · Độ dày lát cắt giảm xuống còn 2 µm · Hình dạng viên ngọc trai tiện lợi. · Phạm vi cung cấp: Nhiệt độ nóng chảy đa dạng từ 52 °C đến 62 °C	Túi	Kg	4
A0247	8	Hộp gỗ đựng tiêu bán muối 3 pha	Nhựa đặc, piccomat. Kích thước 120mm x 110 mm x 30mm	Hộp	Hộp	240